BẢN SAO

TỔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
đã được kiểm toán

TỔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phát triển Khu công nghiệp (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Khái quát

Tổng Công ty Phát triển Khu công nghiệp hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty TNHH một thành viên số 3600335363 ngày 01 tháng 07 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Tiền thân của Tổng công ty là Tổng công ty phát triển khu công nghiệp Biên Hòa là doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo quyết định số 1713/QĐ-UBT ngày 15 tháng 12 năm 1990 và đăng ký lại theo Quyết định số 2271/QĐ-UBT ngày 17 tháng 12 năm 1992 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 2.300.000.000.000 VND

Trụ sở chính Tổng công ty đặt tại số 1, đường 1, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 13 tháng 02 năm 2015, Tổng Công ty đã được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thay đổi lần 02 về việc tăng vốn điều lệ là 2.500.000.000.000 đồng.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các thành viên của Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng thành viên:

Bà Đỗ Thị Thu Hằng	Chủ tịch
Ông Phạm Xuân Bách	Thành viên
Ông Nguyễn Long Bôn	Thành viên
Bà Trần Thị Thu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên
Ông Chu Thanh Sơn	Thành viên
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên

Ban kiểm soát:

Bà Cao Thị Lệ Thu	Kiểm soát viên
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Kiểm soát viên
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám đốc:

Bà Đỗ Thị Thu Hằng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Bách	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Long Bôn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Đình Thám	Phó Tổng Giám đốc (từ 01/01/2015)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty và các công ty con tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phan Đình Thám
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 04 năm 2015

AASCN
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)
29 Hoàng Sa, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: (84-8) 39103908; 39104881 - Fax: (84-8) 39104880

Số : 254/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ sở hữu, Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng công ty Phát triển Khu công nghiệp

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Phát triển Khu công nghiệp và các công ty con, được lập ngày 21/04/2015, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong năm, Tổng Công ty đã ghi nhận một phần doanh thu Hợp đồng số 2831/2010/HĐ.BT – BA ngày 22 tháng 12 năm 2010 về việc đầu tư xây dựng – chuyển giao (BT) dự án đầu tư xây dựng cầu Hóa An, TP. Biên Hòa theo giá trị khối lượng nghiệm thu mà Tổng Công ty đã thanh toán cho các nhà thầu của từng gói thầu, không bao gồm lãi vay ngân hàng trong thời gian thi công xây dựng với số tiền là 430.572.727.273 đồng theo Biên bản họp ngày 10 tháng 09 năm 2014 giữa Tổng Công ty phát triển Khu công nghiệp, Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai và Sở Giao thông Vận tải Đồng Nai, đồng thời tạm ghi nhận giá vốn tương ứng bằng đúng số doanh thu đã ghi nhận. Việc ghi nhận doanh thu, giá vốn như trên là chưa đầy đủ theo đúng thực tế phát sinh vì Tổng Công ty còn được hoàn trả lại toàn bộ số tiền lãi trong thời gian xây dựng. Tổng Công ty sẽ xem xét điều chỉnh và ghi nhận đầy đủ trong lần quyết toán toàn bộ công trình.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Phát triển Khu công nghiệp và các công ty con tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Giám đốc

M.S.D.N: 0305[illegible] C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Lan
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0167-2013-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Anh Tuấn
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1559-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 05 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**4.278.031.778.834**	**3.546.709.859.217**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	**1.189.117.054.567**	**859.794.255.260**
1. Tiền	111		426.568.940.274	218.842.037.791
2. Các khoản tương đương tiền	112		762.548.114.293	640.952.217.469
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	**582.133.645.771**	**250.850.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		582.133.645.771	250.850.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**1.282.502.636.542**	**1.041.488.943.258**
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	670.348.936.514	441.404.049.223
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	313.564.858.414	388.199.615.711
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	317.175.315.881	243.016.998.163
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(18.586.474.267)	(31.131.719.839)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	**1.142.484.188.555**	**1.334.934.172.183**
1. Hàng tồn kho	141		1.142.484.188.555	1.335.091.714.435
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(157.542.252)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		**81.794.253.399**	**59.642.488.516**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.143.232.984	2.792.343.598
2. Thuế GTGT được khấu trừ	153		15.452.951.181	6.354.742.064
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.7	51.832.490.463	42.218.752.743
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	7.365.578.771	8.276.650.111
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**7.984.354.877.896**	**5.926.168.013.311**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		**12.485.130.836**	**15.982.596.373**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.9	11.601.000.000	15.806.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	218		884.130.836	176.596.373
II. Tài sản cố định	220		**6.370.124.230.060**	**4.210.495.824.160**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	2.745.630.646.844	2.450.390.885.092
- Nguyên giá	222		4.985.624.016.793	4.314.159.221.522
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(2.239.993.369.949)	(1.863.768.336.430)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	557.270.564.238	531.682.700.560
- Nguyên giá	228		667.208.192.365	624.862.210.392
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(109.937.628.127)	(93.179.509.832)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	3.067.223.018.978	1.228.422.238.508

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
III. Bất động sản đầu tư	240	V.13	**522.954.416.037**	**482.303.835.266**
- Nguyên giá	241		873.726.233.474	783.121.474.089
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		(350.771.817.437)	(300.817.638.823)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.14	**653.009.864.399**	**851.551.819.063**
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		328.080.318.519	636.835.718.863
2. Đầu tư dài hạn khác	258		324.929.545.880	214.716.100.200
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		**371.452.556.564**	**337.845.792.449**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	367.119.879.557	332.852.764.937
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	1.944.197.456	3.682.296.112
3. Tài sản dài hạn khác	268		2.388.479.551	1.310.731.400
VI. Lợi thế thương mại	**269**		**54.328.680.000**	**27.988.146.000**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**12.262.386.656.730**	**9.472.877.872.528**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		**6.552.051.073.494**	**5.389.330.122.537**
I. Nợ ngắn hạn	310		**2.074.576.505.563**	**1.856.438.110.518**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	591.558.756.948	484.622.684.253
2. Phải trả người bán	312	V.18	315.040.394.497	320.573.792.494
3. Người mua trả tiền trước	313	V.19	236.711.158.396	611.288.056.190
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.20	74.250.342.053	41.811.901.940
5. Phải trả người lao động	315	V.21	93.558.953.854	58.569.501.462
6. Chi phí phải trả	316	V.22	270.505.048.351	85.149.306.687
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.23	353.089.289.049	215.425.340.192
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	3.469.945.658
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		139.862.562.415	35.527.581.642
II. Nợ dài hạn	330		**4.477.474.567.931**	**3.532.892.012.019**
1. Phải trả dài hạn khác	333	V.24	611.542.952.354	802.721.042.823
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.25	2.079.975.441.011	1.183.413.703.862
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.26	4.944.593.684	8.987.571.471
4. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.27	1.777.794.274.891	1.537.769.693.863
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		3.217.305.991	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**4.033.358.551.209**	**3.294.376.402.183**
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.28	**3.918.575.918.316**	**3.179.031.096.896**
1. Vốn đầu tư của chủ sỡ hữu	411		2.789.705.902.869	2.209.363.872.100
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		89.892.113.606	87.672.866.524
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		(64.235.766.100)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		351.703.293.918	368.464.656.565
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		40.323.798.022	40.165.980.531
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		80.106.255.163	7.688.134.901
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		509.407.038.960	465.675.586.275
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		121.673.281.878	-
II. Nguồn kinh phí	430		**114.782.632.893**	**115.345.305.287**
1. Nguồn kinh phí	432		18.255.850.984	18.323.888.586
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		96.526.781.909	97.021.416.701
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT	**500**	V.29	**1.676.977.032.027**	**789.171.347.808**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**510**		**12.262.386.656.730**	**9.472.877.872.528**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		15.558.615.931	4.769.249.168
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		61.807,90	87.703,76
- EURO		2.184,72	2.184,36
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		52.089.002.253	

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Phạm Thị Hồng	Huỳnh Ngọc Đức	Phan Đình Thám

Ngày 21 tháng 04 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2014

Đơn vị tính:VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**2.828.131.298.742**	**2.016.506.408.686**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.773.868.938	6.914.292.862
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	VI.3	**2.825.357.429.804**	**2.009.592.115.824**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.4	**2.132.401.321.649**	**1.483.866.793.169**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**692.956.108.155**	**525.725.322.655**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	239.235.008.326	144.759.362.793
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	70.384.929.352	60.719.892.924
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		68.257.066.013	54.722.651.126
8. Chi phí bán hàng	24		85.839.897.092	69.034.895.331
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		257.870.561.867	219.468.437.621
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**518.095.728.170**	**321.261.459.572**
11. Thu nhập khác	31	VI.7	16.175.316.844	28.478.578.486
12. Chi phí khác	32	VI.8	7.315.156.536	12.373.401.110
13. Lợi nhuận khác	**40**		**8.860.160.308**	**16.105.177.376**
14. Phần lãi trong công ty liên kết	**50**		**68.076.999.390**	**38.594.517.632**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**60**		**595.032.887.868**	**375.961.154.580**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI.9	106.510.379.829	76.338.466.745
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62		1.006.330.140	327.114.466
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**70**		**487.516.177.899**	**299.295.573.369**
18.1 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	71		132.067.273.093	97.443.295.837
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	72		355.448.904.806	201.852.277.532

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Phạm Thị Hồng	Huỳnh Ngọc Đức	Phan Đình Thám

Ngày 21 tháng 04 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2014

Đơn vị tính:VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**595.032.887.867**	**375.961.154.580**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	346.293.507.110	359.526.790.383
- Các khoản dự phòng	03	(3.561.877.857)	11.290.348.599
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	(137.354.789.976)	(50.656.427.188)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(125.767.626.003)	(128.305.370.270)
- Chi phí lãi vay	06	69.571.560.283	54.722.651.126
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**744.213.661.424**	**622.539.147.230**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	36.021.825.429	403.340.171.342
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	461.371.679.948	(91.522.682.469)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	143.120.605.284	589.118.577.748
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(221.791.957.026)	(116.548.617.127)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(88.442.301.793)	(79.045.322.059)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(83.994.088.927)	(79.148.717.212)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	135.333.288.385	51.158.574.766
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(79.717.556.574)	(111.402.177.308)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**1.046.115.156.150**	**1.188.488.954.911**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.178.629.839.746)	(984.128.242.155)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	3.415.086.136	8.718.292.469
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác	23	(340.303.000.000)	(262.810.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ khác	24	325.519.354.229	242.197.754.345
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(352.486.776.979)	(46.354.023.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	4.899.450.000	1.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	139.334.723.531	110.509.902.852
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**(1.398.251.002.829)**	**(930.366.315.489)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	116.860.000.000	49.796.641.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.341.879.848.582	1.202.394.942.001
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.603.257.395.269)	(1.429.729.317.009)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(174.033.186.965)	(59.758.704.370)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**681.449.266.348**	**(237.296.438.378)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2014

Đơn vị tính:VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	**329.313.419.669**	**20.826.201.044**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	**859.794.255.260**	**838.950.164.806**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	9.379.638	17.889.410
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	**1.189.117.054.567**	**859.794.255.260**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Phạm Thị Hồng	**Huỳnh Ngọc Đức**	**Phan Đình Thám**

Ngày 21 tháng 04 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Phát triển Khu công nghiệp hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty TNHH một thành viên số 3600335363 ngày 01 tháng 07 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Tiền thân của Tổng công ty là Tổng công ty phát triển khu công nghiệp Biên Hòa là doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo quyết định số 1713/QĐ-UBT ngày 15 tháng 12 năm 1990 và đăng ký lại theo Quyết định số 2271/QĐ-UBT ngày 17 tháng 12 năm 1992 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 2.300.000.000.000 VND

Trụ sở chính Tổng công ty đặt tại số 1, đường 1, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần cấp nước Đồng Nai	Khai thác, lọc và phân phối nước : khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch ; xây dựng : công trình đường ống cấp nước, trạm bơm, công trình dân dụng, công trình công nghiệp ; lắp đặt hệ thống bơm, ống nước…	63,99%
Trường cao đẳng công nghệ và quản trị Sonadezi	Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ có trình độ cao đẳng và các trình độ thấp hơn trong lĩnh vực giày da, dệt may, kinh tế ; nghiên cứu khoa học phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội…	100%
Công ty CP phát triển đô thị công nghiệp số 2	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật khác ; xây dựng nhà ở, công trình công cộng ; đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu đô thị, khu du lịch, trung tâm thương mại, cao ốc văn phòng cho thuê…	57,94%
Công ty CP Đầu tư xây dựng và vật liệu Đồng Nai	Khai thác chế biến, mua bán cát, đất, đá các loại ; sản xuất bê tông thương phẩm, xi măng, gạch ngói các loại ; mua bán, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng ; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi…..	52,29%
Công ty CP kinh doanh nhà Đồng Nai	Kinh doanh nhà ; đầu tư kinh doanh hạ tầng đô thị và khu công nghiệp ; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi…	75,37%
Công ty CP Cảng Đồng Nai	Kinh doanh khai thác cầu cảng, kho bãi ; dịch vụ sửa chữa phương tiện bốc xếp và vận tải ; đại lý và dịch vụ khai thác hàng hải ; dịch vụ bố xếp hàng hóa…	51,00%
Công ty CP Công trình giao thông Đồng Nai	Xây dựng công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng khu dân cư ; quản lý duy tu , sửa chữa cầu đường, khảo sát, thiết kế, lập tổng dự toán các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp…	63,73%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Công ty CP Sonadezi Long Thành	Khảo sát, thiết kế, đầu tư, xây dựng, quản lý, kinh doanh dịch vụ hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư, khu đô thị, nhà ở, nhà cho thuê…	56,28%
Công ty CP Sonadezi Long Bình	Kinh doanh bất động sản ; cung cấp nước sạch ; hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan ; xử lý nước thải	87,64 %
Công ty CP Sonadezi An Bình	Thiết kế thi công các công trình công nghiệp và dân dụng; cho thuê tài sản cố định; đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở, khu dân cư; xây dựng các công trình cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp…	49,46%
Công ty CP Sách và thiết bị trường học Đồng Nai	Mua bán, phát hành các loại sách, ấn phẩm phục vụ chuyên ngành giáo dục ; sản xuất, kinh doanh các thiết bị giáo dục, trang thiết bị nội thất học đường…	50,84 %
Công ty CP khu công nghiệp Định Quán	Đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp và khu dân cư ; xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp…	80,85%
Công ty CP Sonadezi Châu Đức	Đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư…	52,14%
Công ty CP dịch vụ Sonadezi	Xử lý các loại nước thải và chất thải; thu gom , phân loại, đóng gói và vận chuyển chất thải, rác thải…	42,32%
Công ty TNHH MTV dịch vụ môi trường đô thị Đồng Nai	Cung cấp các dịch về môi trường…	100%

Danh sách các công ty liên kết, liên doanh được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Ngành hoạt động	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Điện cơ Đồng Nai	Sản xuất quạt điện và đồ điện gia dụng các loại ; kinh doanh thiết bị điện và đồ điện gia dụng các loại…	43,83%
Công ty CP Xây dựng Đồng Nai	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và công trình xây dựng khác ; đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh nhà ở…	40,00%
Công ty CP Cơ khí Đồng Nai	Thiết kế, chế tạo lắp đặt sản phẩm cơ khí, thiết bị, dây chuyền thiết bị phục vụ các ngành công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng và chế biến thực phẩm, sản phẩm cơ khí các công trình xử lý chất thải, khí thải…	36,00%
Công ty CP Amata	Kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và các tiện ích công cộng.	30,00%
Công ty CP Sơn Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh sản phẩm về sơn, keo ; xuất nhập khẩu nguyên liệu và sản phẩm liên quan đến sơn, keo ; dịch vụ thi công về sơn.	30,00%
Công ty CP Xây dựng dân dụng công nghiệp số 1	Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, giao thông, thiết kế công trình xây dựng dân dụng và bao che công nghiệp ; san lấp mặt bằng…	30,00%
Công ty CP bóng đá Đồng Nai	Đầu tư bóng đá…	25,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Công ty CP Bến xe và dịch vụ vân tải Đồng Nai	Khai thác bến xe, dịch vụ hành khách. Vận tải hành khách theo tuyến cố định, theo hợp đồng, đưa rước công nhân, học sinh sinh viên…	36,00%
Công ty CP tư vấn xây dựng Đồng Nai	Thiết kế quy hoạch công trình, lập dự án đầu tư xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông và thủy lợi, khảo sát xây dựng…	30,37%
Công ty CP Vận tải Sonadezi	Vận tải hàng hóa, hành khách đường bộ, đường thủy, vận tải hành khách công cộng, kinh doanh khai thác cảng, kho bãi…	37,12%
Công ty CP Dịch vụ và xây dựng cấp nước Đồng Nai	Cung cấp các dịch vụ liên quan đến cung cấp nước….	36,00%
Công ty CP cấp nước Hồ Cầu Mới	Chuyên cung cấp nước sạch …	36,00%
Công ty CP Berjaya	Đầu tư và kinh doanh bất động sản…	25,00%
Công ty CP cảng Long Thành	Cung cấp dịch vụ bốc xếp hàng hóa…	30,00%
Công ty CP dịch vụ Cảng Đồng Nai	Lai dắt và hỗ trợ tàu cập và dời cầu cảng. Bốc xếp hàng hóa, vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy, đường bộ …	45,00%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là đầu tư, xây lắp, dịch vụ, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là đầu tư phát triển đô thị công nghiệp, khu công nghiệp, khu dân cư, dịch vụ du lịch, dịch vụ quản lý môi trường; đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác; cho thuê nhà ở; mua bán, cho thuê kho bãi và nhà xưởng…

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết và liên doanh

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Tổng Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Tổng Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của Tổng Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Tổng Công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá được công bố tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ và tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau :

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Dối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50 năm
Máy móc thiết bị	04 – 08 năm
Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
Dụng cụ quản lý	03 – 06 năm
Tài sản cố định khác	03 – 05 năm
Quyền sử dụng đất	05 – 50 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như tài sản cố định khác của Tổng Công ty

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: Một số khoản đầu tư dài hạn khác mà Tổng công ty nắm giữ dưới 20% cổ phần vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng và hàng năm Tổng Công ty có nhận lợi tức từ khoản đầu tư này nên công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty tin các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trích lập các quỹ và chia cổ tức.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Trích lập các quỹ

Các quỹ của Công ty mẹ được trích lập và sử dụng theo hướng dẫn của Thông tư 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ tài chính – hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Cụ thể như sau:

	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
• Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc bổ sung vốn điều lệ	30% lợi nhuận được phân phối	
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	Theo kết quả phân loại doanh nghiệp	Không quá 03 tháng lương thực hiện.
• Trích quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho viên chức quản lý	Theo kết quả phân loại doanh nghiệp	Không quá 1,5 tháng lương thực hiện của viên chức quản lý

Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp được quản lý và sử dụng theo Thông tư số 10/2013/TT-BTC ngày 18/01/2013 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn cơ chế quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con.

Các quỹ của các công ty con của Tổng Công ty được trích điều lệ tương ứng với điều kiện của từng công ty con.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tổng Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	6.645.537.350	5.737.781.301
Tiền gửi ngân hàng	419.923.402.924	212.982.914.433
Tiền đang chuyển	-	121.343.601
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	762.548.114.293	640.952.215.925
Cộng	**1.189.117.054.567**	**859.794.255.260**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	573.373.000.000	224.650.000.000
Cho vay ngắn hạn	-	10.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	8.760.645.771	16.200.000.000
Cộng	**582.133.645.771**	**250.850.000.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền thuê đất, phí hạ tầng	28.729.706.538	40.153.430.282
Tiền kinh doanh nhà	55.445.218.321	75.201.340.161
Tiền thu Sở giao thông vận tải Đồng Nai - dự án xây dựng cầu Hóa An, Đồng Nai	95.630.000.000	-
Phải thu khách hàng khác	490.544.011.655	326.049.278.780
Cộng	**670.348.936.514**	**441.404.049.223**

Phải thu khách hàng khác là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường tại các công ty con.

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Trả trước tiền bồi thường	203.724.716.405	131.499.829.915
Trả trước các khoản xây dựng, thi công công trình	11.287.553.952	6.340.812.250
Trả trước thi công xây dựng nhà ở	173.136.637	24.975.428.000
Các khoản trả trước khác	98.379.451.420	225.383.545.546
Cộng	**313.564.858.414**	**388.199.615.711**

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản và công nợ phải thu nhận về khi cổ phần hóa Công ty vận tải thủy bộ Đồng Nai	861.683.261	861.683.261
Phải thu lãi tiền cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng	8.749.179.234	6.665.485.444
Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia	980.654.848	2.180.654.848
Phải thu khác	306.583.798.538	233.309.174.610
Cộng	**317.175.315.881**	**243.016.998.163**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	55.021.128.195	45.653.638.439
Công cụ, dụng cụ	1.948.715.270	2.443.848.530
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	853.171.543.757	1.221.190.196.305
Thành phẩm	46.285.493.363	22.565.970.863
Hàng hoá	5.398.524.357	9.357.714.606
Hàng hóa bất động sản	180.658.783.613	33.880.345.692
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**1.142.484.188.555**	**1.335.091.714.435**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(157.542.252)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**1.142.484.188.555**	**1.334.934.172.183**

7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế VAT được hoàn	15.251.048.838	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	36.432.692.923	42.218.752.743
Các khoản khác phải thu Nhà nước	148.748.702	-
Cộng	**51.832.490.463**	**42.218.752.743**

8. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng	3.928.714.197	5.244.825.315
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.291.803.730	1.709.289.395
Tài sản ngắn hạn khác	2.145.060.844	1.322.535.401
Cộng	**7.365.578.771**	**8.276.650.111**

9. Phải thu dài hạn khách hàng

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu tiền bán nhà và đất	11.601.000.000	15.806.000.000
Cộng	**11.601.000.000**	**15.806.000.000**

Phải thu dài hạn khách hàng khác là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường tại các công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.757.137.233.556	802.679.231.050	1.598.001.133.759	34.300.109.254	122.041.513.903	4.314.159.221.522
Số tăng trong năm	432.750.401.526	67.993.322.470	158.368.194.764	6.046.106.587	64.761.272.352	729.919.297.699
- Mua trong năm	7.906.376.227	10.601.668.360	40.929.385.778	1.680.091.450	519.000.000	61.636.521.815
- Đầu tư XDCB hoàn thành	89.384.372.931	3.578.989.000	63.783.476.725	954.285.000	1.180.821.829	158.881.945.485
- Tăng khác	335.459.652.368	53.812.665.110	53.655.332.261	3.411.730.137	63.061.450.523	509.400.830.399
Số giảm trong năm	19.531.810.942	1.430.623.681	20.749.432.119	1.472.530.283	15.270.105.403	58.454.502.428
- Thanh lý, nhượng bán	1.301.982.500	927.145.721	19.675.437.391	1.266.314.759	49.011.406	23.219.891.777
- Giảm khác	18.229.828.442	503.477.960	1.073.994.728	206.215.524	15.221.093.997	35.234.610.651
Số dư cuối năm	**2.170.355.824.140**	**869.241.929.839**	**1.735.619.896.404**	**38.873.685.558**	**171.532.680.852**	**4.985.624.016.793**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	855.752.539.145	293.100.566.499	690.732.138.433	15.916.672.981	8.266.419.372	1.863.768.336.430
Số tăng trong năm	213.136.118.390	75.750.815.674	136.005.111.380	6.253.798.093	25.342.859.188	456.488.702.725
- Khấu hao trong năm	111.077.885.767	56.875.879.787	104.372.000.820	3.413.865.278	667.347.866	276.406.979.518
- Tăng khác	102.058.232.623	18.874.935.887	31.633.110.560	2.839.932.815	24.675.511.322	180.081.723.207
Số giảm trong năm	6.690.467.554	30.873.667.641	37.939.459.889	1.975.230.596	2.784.843.526	80.263.669.206
- Thanh lý, nhượng bán	445.201.500	597.187.626	5.178.001.934	1.243.832.759	24.980.188	7.489.204.007
- Giảm khác	6.245.266.054	30.276.480.015	32.761.457.955	731.397.837	2.759.863.338	72.774.465.199
Số dư cuối năm	**1.062.198.189.981**	**337.977.714.532**	**788.797.789.924**	**20.195.240.478**	**30.824.435.034**	**2.239.993.369.949**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	901.384.694.411	509.578.664.551	907.268.995.326	18.383.436.273	113.775.094.531	2.450.390.885.092
Tại ngày cuối năm	**1.108.157.634.159**	**531.264.215.307**	**946.822.106.480**	**18.678.445.080**	**140.708.245.818**	**2.745.630.646.844**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	607.286.362.331	3.965.583.652	13.610.264.409	624.862.210.392
Tăng trong năm	34.884.730.355	6.238.722.780	1.540.279.027	42.663.732.162
- Mua trong năm	34.704.800.755	619.800.000	1.540.279.027	36.864.879.782
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	179.929.600	-	-	179.929.600
- Tăng khác	-	5.618.922.780	-	5.618.922.780
Giảm trong năm	275.259.280	-	42.490.909	317.750.189
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	42.490.909	42.490.909
- Giảm khác	275.259.280	-	-	275.259.280
Số dư cuối năm	**641.895.833.406**	**10.204.306.432**	**15.108.052.527**	**667.208.192.365**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	87.642.818.554	3.174.078.076	2.362.613.202	93.179.509.832
Khấu hao trong năm	11.875.164.971	487.650.689	348.048.644	12.710.864.304
Tăng khác	-	4.089.744.900	-	4.089.744.900
Số giảm trong năm	-	-	42.490.909	42.490.909
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	42.490.909	42.490.909
Số dư cuối năm	**99.517.983.525**	**7.751.473.665**	**2.668.170.937**	**109.937.628.127**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	519.643.543.777	791.505.576	11.247.651.207	531.682.700.560
Tại ngày cuối năm	**542.377.849.881**	**2.452.832.767**	**12.439.881.590**	**557.270.564.238**

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công trình khu công nghiệp Biên Hòa 1	54.728.512	5.083.581.368
Công trình cao ốc văn phòng Sonadezi	3.658.616.104	3.658.616.104
Công trình khu công nghiệp Giang Điền	15.231.392.870	9.802.762.650
Dự án Nhơn Trạch của Công ty TNHH một thành viên xây dựng cấp nước Đồng Nai	963.824.140.834	614.847.860.407
Khu dân cư cao tầng Nguyễn Văn Trỗi	827.005.693	777.005.693
Khu quy hoạch phường Tân Phong	-	165.330.951.781
Khu quy hoạch phường Trảng Bom	-	49.122.826.422
Khu quy hoạch phường Bửu Long	152.607.604.186	-
Công trình cụm công nghiệp Bảo Vinh	72.420.062.372	60.692.150.205
Dự án BOT - đường 768	227.099.529.101	-
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chuẩn bị đầu tư tư vấn xây dựng của Sonadezi Châu Đức	1.127.445.051.341	-
Chi phí xây dựng dở dang khác	504.054.887.965	319.106.483.878
Cộng	**3.067.223.018.978**	**1.228.422.238.508**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	86.650.424.428	664.048.956.433	3.444.454.217	25.502.296.227	3.475.342.784	783.121.474.089
Số tăng trong năm	5.345.895.017	131.646.569.471	33.695.000	1.657.664.534	-	138.683.824.022
- Mua trong năm	-	41.607.050.312	-	-	-	41.607.050.312
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.345.895.017	64.984.598.204	33.695.000	1.657.664.534	-	72.021.852.755
- Tăng khác	-	25.054.920.955	-	-	-	25.054.920.955
Số giảm trong năm	25.054.920.955	23.024.143.682	-	-	-	48.079.064.637
- Thanh lý, nhượng bán	-	7.870.106.216	-	-	-	7.870.106.216
- Giảm khác	25.054.920.955	15.154.037.466	-	-	-	40.208.958.421
Số dư cuối năm	**66.941.398.490**	**772.671.382.222**	**3.478.149.217**	**27.159.960.761**	**3.475.342.784**	**873.726.233.474**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	62.254.879.442	215.001.185.844	1.303.316.302	19.428.040.753	2.830.216.482	300.817.638.823
Số tăng trong năm	338.295.240	64.681.755.609	463.617.214	1.625.367.071	339.308.052	67.448.343.186
- Khấu hao trong năm	338.295.240	54.409.075.711	463.617.214	1.625.367.071	339.308.052	57.175.663.288
- Tăng khác	-	10.272.679.898	-	-	-	10.272.679.898
Số giảm trong năm	10.272.679.898	7.221.484.674	-	-	-	17.494.164.572
- Thanh lý, nhượng bán	-	4.272.389.000	-	-	-	4.272.389.000
- Giảm khác	10.272.679.898	2.949.095.674	-	-	-	13.221.775.572
Số dư cuối năm	**52.320.494.784**	**272.461.456.779**	**1.766.933.516**	**21.053.407.824**	**3.169.524.534**	**350.771.817.437**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	24.395.544.986	449.047.770.589	2.141.137.915	6.074.255.474	645.126.302	482.303.835.266
Tại ngày cuối năm	**14.620.903.706**	**500.209.925.443**	**1.711.215.701**	**6.106.552.937**	**305.818.250**	**522.954.416.037**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư liên doanh, đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014			01/01/2014		
	Số lượng CP nắm giữ	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Số lượng CP nắm giữ	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND
Đầu tư vào công ty liên kết			**328.080.318.519**			**636.835.718.863**
Công ty CP Điện cơ Đồng Nai	368.930	43,83	5.673.047.391	368.930	43,83	5.412.970.628
Công ty CP Xây dựng Đồng Nai	60.000	40,00	14.515.123.000	60.000	40,00	14.598.346.731
Công ty CP Cơ khí Đồng Nai	228.420	36,00	2.917.240.809	228.420	36,00	2.861.051.406
Công ty CP Amata	10.979.892	30,00	149.692.406.955	10.979.892	30,00	145.593.085.339
Công ty CP Sơn Đồng Nai	455.544	30,00	8.465.032.358	455.544	30,00	8.078.169.226
Công ty CP xây dựng dân dụng công nghiệp số 1	461.160	30,00	7.870.066.040	461.160	30,00	8.243.574.700
Công ty CP Bóng đá Đồng Nai	250.000	25,00	-	250.000	25,00	-
Công ty CP Sonadezi Châu Đức	-	-	-	23.615.010	40,74	296.240.886.405
Công ty CP tư vấn xây dựng Đồng Nai	303.700	30,37	4.062.245.096	303.700	30,37	4.023.936.569
Công ty CP Vận tải Sonadezi	1.558.950	37,12	24.423.110.015	1.558.950	37,12	21.695.281.487
Công ty CP Dịch vụ Sonadezi	-	-	-	1.700.000	38,00	29.846.493.540
Công ty CP bến xe và dịch vụ vận tải Đồng Nai		36,00	8.944.107.658	-	-	-
Công ty CP Dịch vụ và xây dựng cấp nước Đồng Nai		36,00	7.800.368.003		36,00	6.379.168.552
Công ty CP Cấp nước Hồ Cầu Mới	216.000	36,00	1.837.967.660	216.000	36,00	1.872.634.714
Công ty TNHH Berjaya	-	25,00	76.714.603.534	-	25,00	76.825.119.566
Công ty CP Cảng Long Thành	183.150	30,00	1.665.000.000	183.150	30,00	1.665.000.000
Công ty CP dịch vụ cảng Đồng Nai	1.350.000	45,00	13.500.000.000	1.350.000	45,00	13.500.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư liên doanh, đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Đầu tư dài hạn khác		**324.929.545.880**		**214.716.100.200**
- Tiền gửi có kỳ hạn		23.000.000.000		39.500.000.000
- Đầu tư dài hạn khác		301.929.545.880		175.216.100.200
+ Công ty CP dầu khí đầu tư khai thác Cảng Phước An	7.500.000	75.000.000.000	7.500.000	75.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh	2.000.000	20.000.000.000	2.000.000	20.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đại Á	2.407.680	25.231.579.000	2.407.680	25.231.579.000
+ Công CP Địa ốc Thảo Điền	300.955	10.000.000.000	300.955	10.000.000.000
+ Công ty CP xây dựng Công trình giao thông 620	169.782	2.546.730.000	169.782	2.546.730.000
+ Đầu tư dài hạn khác		169.151.236.880		42.437.791.200
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-		-
Cộng		**653.009.864.399**		**851.551.819.063**

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công cụ, dụng cụ, chi phí khác chờ phân bổ	6.761.563.821	6.136.998.901
Tiền thuê đất chờ phân bổ	215.729.271.080	216.770.382.840
Chi phí trả trước dài hạn khác	144.629.044.656	109.945.383.196
Cộng	**367.119.879.557**	**332.852.764.937**

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.098.187.914	4.191.578.647
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(1.153.990.458)	(509.282.535)
Cộng	**1.944.197.456**	**3.682.296.112**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn	**482.974.867.938**	**468.196.884.253**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	149.244.263.283	126.493.018.767
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	3.650.126.964
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	106.955.722.656	202.332.850.567
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	108.677.144.693	98.659.295.629
Ngân hàng TMCP phát triển tp.HCM	42.706.568.794	-
Ngân hàng TMCP Liên Việt	4.549.183.117	-
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	25.700.000.000	-
Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu Việt Nam	45.141.985.395	22.061.592.326
Vay đối tượng khác	-	15.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	**108.583.889.010**	**16.425.800.000**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	30.703.500.000	2.818.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4.214.800.000	2.040.800.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	23.318.935.380	-
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	16.800.000.000	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	250.200.000	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông	795.000.000	-
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai	28.026.453.630	8.985.000.000
Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai	4.475.000.000	2.582.000.000
Cộng	**591.558.756.948**	**484.622.684.253**

18. Phải trả người bán

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải trả các bên liên quan	10.720.461.108	15.481.110.926
Các nhà cung cấp khác	304.319.933.389	305.092.681.568
Cộng	**315.040.394.497**	**320.573.792.494**

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tổng Công ty và các công ty con.

19. Người mua trả tiền trước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Các khách hàng mua nhà và đất	117.655.282.572	225.728.612.749
Kho bạc nhà nước Đồng Nai - thanh toán vốn đầu tư dự án xây dựng cầu Hóa An	-	318.000.000.000
Các khách hàng khác	119.055.875.824	67.559.443.441
Cộng	**236.711.158.396**	**611.288.056.190**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

20. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	27.725.762	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.111.563.776	10.563.777.159
Thuế thu nhập cá nhân	2.718.687.819	1.945.566.461
Thuế tài nguyên	953.089.908	721.617.896
Tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	32.439.274.788	28.580.940.424
Cộng	**74.250.342.053**	**41.811.901.940**

Tiền thuê đất:

Tiền thuê đất nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu thuế và các khoản phải thu nhà nước (xem thuyết minh số V.7)

Tổng Công ty kê khai và nộp tiền thuê đất theo các hợp đồng thuê đất được ký kết giữa Công ty với Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai. Theo đó, Tổng Công ty phải nộp tiền thuê đất tại khu công nghiệp Biên Hòa 1 đối với diện tích 2.320.617,6 m2 đất đang sử dụng với mức 800 VND/m2 và tiền thuê đất tại khu công nghiệp Giang Điền đối với diện tích 798.933 m2 đất đang sử dụng với mức 4.250 VND/m2.

Khu công nghiệp Giang Điền được miễn tiền thuê đất 09 năm, 02 tháng kể từ ngày 22/01/2010 đến 09/04/2019 theo Quyết định số 29/QĐ-CT ngày 25/07/2013 của Cục trưởng Cục thuế Đồng Nai.

Năm 2011, Tổng Công ty thực hiện tính toán lại tiền thuê đất phải nộp của các khu công nghiệp Biên Hòa 1, khu công nghiệp Biên Hòa 2, cụm Tân Hiệp và khu công nghiệp Gò Dầu cho giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2010 theo diện tích được đo vẽ lại và đơn giá thuê đất xác định lại theo Nghị định 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ. Số tiền chênh lệch so với số tiền thuê đất được xác định theo đơn giá của hợp đồng đã ký với Sở Tài nguyên và Môi trường (800 VND/m2) là 104.712.884.783 VND và phân kỳ thời gian nộp tiền thuê đất bổ sung là 05 năm, bắt đầu từ năm 2011 theo Công văn số 1216/UBND-KT ngày 23/02/2012 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Đồng Nai. Tổng Công ty đã thực hiện ghi nhận chi phí số tiền phân kỳ đợt 1 trong năm 2011 với số tiền là 20.942.576.957 VND, nhưng trong năm 2012 đã thực hiện điều chỉnh hồi tố giảm lại đối với khoản chi phí này.

Đối với thuê đất tại khu công nghiệp Biên Hòa 1 với diện tích 2.320.617,6 m2 đất đang sử dụng trong năm 2011, Tổng Công ty thực hiện tính toán lại tiền thuê đất phải nộp theo đơn giá thuê đất được xác định theo Nghị định 142/2005/NĐ-CP. Tuy nhiên trong năm 2012, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố giảm lại tiền thuê phải nộp đã trích trong năm 2011 để chỉ tính chi phí tiền thuê đất theo đơn giá 800 VND/m2/năm theo đơn giá của hợp đồng đã ký với Sở Tài nguyên và Môi trường. Từ năm 2012 đến năm 2014 Tổng Công ty ghi nhận chi phí theo đơn giá 800 VND/m2/năm. Đồng thời trong năm 2014 Tổng Công ty ghi nhận thêm chi phí tiền thuê đất theo mức tạm tính tăng 15% so với đơn giá đang áp dụng cho giai đoạn từ tháng 7/2006 đến 6/2011 và từ tháng 7/2011 đến tháng 12/2014. Cơ sở để Tổng Công ty tính tiền thuê đất và ghi nhận chi phí như sau:

- Ngày 31/10/2012 Tổng Công ty đã có Công văn số 937/PTKCN-QTTH kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai xem xét chỉ điều chỉnh tăng 15% sau 05 năm đối với các khu công nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt giá đất và đã ký hợp đồng với Sở Tài nguyên và Môi trường. Do vậy, Tổng Công ty đã tính lại chi phí thuê đất tại khu công nghiệp Biên Hòa 1 theo đơn giá cũ là 800 VND/m2/năm và thực hiện điều chỉnh hồi tố giảm chi phí tiền thuê đất phải nộp năm 2011 đã ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Ngày 19/02/2014, Bộ tài chính có Công văn số 2108/BTC-QLCS gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh tiền thuê đất theo Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ đối với Công ty đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp. Theo đó, việc điều chỉnh tiền thuê đất tại khu công nghiệp Biên Hòa 1 thuộc diện được Bộ tài chính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai có văn bản kèm theo từng hồ sơ gửi Bộ tài chính xem xét, xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý đối với từng trường hợp cụ thể theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 1817/TTg-KTN ngày 29/09/2009.

- Ngày 27/06/2014, Bộ tài chính có Thông báo số 425/TB-BTC về kết luận ucả Thứ trưởng Bộ tài chính Đỗ Hoàng Anh Tuấn tại buổi làm việc với lãnh đạo tỉnh Đồng Nai, trong đó có đề cập đến vướng mắc của 10 Công ty kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp. Theo đó, Bộ tài chính nhất trí với đề nghị của tỉnh Đồng Nai, đồng thời đề nghị tỉnh Đồng Nai báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định về việc điều chỉnh đơn giá thuê đất đối với diện tích mà Công ty kinh doanh hạ tầng đã ký hợp đồng cho thuê lại đất trước ngày 01/01/2006 và diện tích đất ký hợp đồng cho thuê lại đất sau ngày 01/01/2006 thu tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc đơn giá cho thuê lại đất ổn định 05 năm, mỗi lần điều chỉnh không quá 15%. Đối với diện tích đất ký hợp đồng cho thuê lại đất sau ngày 01/06/2006 theo hình thức trả tiền thuê hàng năm, đơn giá cho thuê lại đất được ổn định trong cả thời gian thuê.

Hiện tại, tất cả vấn đề điều chỉnh về giá tiền thuê đất nêu ở phần trên chưa có ý kiến kết luận cuối cùng của Chính phủ.

Các loại thuế khác:

Tổng Công ty và các công ty con kê khai và nộp theo qui định.

21. Phải trả người lao động

Quỹ lương của Tổng Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư 18/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09/09/2013 của Bộ lao động – Thương binh và Xã hội về hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;

Quỹ lương viên chức quản lý của Tổng Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư 19/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09/09/2013 của Bộ lao động – Thương binh và Xã hội về hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc hoặc Phó Giám đốc, Kế toán trưởng trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;

Quỹ tiền lương của các công ty con được thực hiện theo qui định phù hợp với từng loại hình công ty con.

Số dư cuối năm là qũy tiền lương còn phải trả người lao động.

22. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Lãi vay phải trả	4.956.875.802	5.069.423.836
Chi phí hạ tầng trích trước hoạt động kinh doanh nhà, chuyển quyền sử dụng đất	252.722.770.740	60.830.479.828
Chi phí phải trả khác	12.825.401.809	19.249.403.023
Cộng	**270.505.048.351**	**85.149.306.687**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

23. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	1.874.970.580	1.601.556.250
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	592.884.482	468.855.378
Nhận ký quỹ ký cược	7.744.301.765	6.877.658.914
Phải trả về cổ phần hoá	58.195.750.472	19.357.472
Cổ tức phải trả	24.339.574.803	18.182.153.880
Phải trả chi phí đền bù giải tỏa	192.880.000	78.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	260.148.926.947	188.197.758.298
Cộng	**353.089.289.049**	**215.425.340.192**

24. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	42.129.006.874	24.414.624.053
Tạm tính hạng mục xây dựng cơ bản tại Ban quản lý của Công ty Cổ phần cấp nước Đồng Nai (*)	407.575.517.717	614.110.364.277
Phải trả dài hạn khác	161.838.427.763	164.196.054.493
Cộng	**611.542.952.354**	**802.721.042.823**

(*) Phải trả dài hạn khác tại Công ty Cổ phần cấp nước Đồng Nai: Tại Ban quản lý, căn cứ vào các biên bản nghiệm thu và bàn giao đã lập giữa ban quản lý và nhà thầu. Ban quản lý hạch toán tạm tăng giá trị xây dựng cơ bản đồng thời tăng khoản phải trả dài hạn khác do các hạng mục này đã được Ngân hàng ngoại thương Việt Nam thanh toán nhưng chưa làm các thông tri nhận nợ. Vì thời gian Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) phê duyệt và thanh toán cho nhà thầu, ban quản lý dự án nhận nợ rất cách xa nhau nên tới thời điểm 31/12/2014 ban quản lý dự án không thể xác nhận số dư đầy đủ với Ngân hàng phát triển Việt Nam để xác định chính xác số nợ phải trả.

25. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay dài hạn	**1.834.811.163.468**	**904.405.141.459**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.422.396.181.623	790.790.775.989
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	321.140.826.700	91.672.165.470
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	58.785.755.145	21.942.200.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1.200.000.000	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông	31.288.400.000	-
Vay đối tượng khác	**245.164.277.543**	**279.008.562.403**
Quỹ đầu tư phát triển Đồng Nai	229.007.277.543	94.444.562.403
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	16.157.000.000	14.564.000.000
Ngân sách tỉnh Đồng Nai	-	170.000.000.000
Cộng	**2.079.975.441.011**	**1.183.413.703.862**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

26. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	4.944.593.684	8.987.571.471
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**4.944.593.684**	**8.987.571.471**

27. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền trả trước về cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	1.313.284.875.831	1.045.220.038.870
Doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động kinh doanh nhà và hạ tầng	316.734.756.043	385.561.015.188
Doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động xây dựng	144.903.594.183	78.188.391.750
Doanh thu chưa thực hiện khác	2.871.048.834	28.800.248.055
Cộng	**1.777.794.274.891**	**1.537.769.693.863**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

28. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ sắp xếp doanh nghiệp	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	**1.766.738.860.393**	**87.886.474.452**	**(123.412.470.976)**	**229.495.383.024**	**115.596.408.319**	**22.732.924.066**	**640.596.601.620**	**133.369.153.010**	**2.873.003.333.908**
Tăng vốn từ lợi nhuận	240.649.928.936						(240.649.928.936)		-
Tăng vốn từ quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	149.903.237.590							(149.903.237.590)	-
Tăng vốn do Công ty Cấp thoát nước Đồng Nai tăng vốn từ NSNN	49.973.186.602								49.973.186.602
Tăng vốn do Trường cao đẳng tăng vốn từ NSNN	2.098.658.579								2.098.658.579
Lãi trong năm nay							201.852.277.532		201.852.277.532
Trích lập các quỹ				34.365.025.741	36.069.225.551	2.152.952.185	(100.211.225.304)		(27.624.021.827)
Phân bổ vào phí trong năm			48.500.000.000						48.500.000.000
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của tiền và công nợ			74.912.470.976						74.912.470.976
Kết chuyển số dư theo TT220				111.192.348.133	(111.192.348.133)				-
Biến động khác		(213.607.928)		(6.588.100.334)	(307.305.206)	(17.197.741.350)	(35.912.138.637)	16.534.084.580	(43.684.808.874)
Số dư cuối năm trước	**2.209.363.872.100**	**87.672.866.524**	**0**	**368.464.656.565**	**40.165.980.531**	**7.688.134.901**	**465.675.586.275**	**0**	**3.179.031.096.896**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ sắp xếp doanh nghiệp	Tổng Cộng
Số dư đầu năm nay	**2.209.363.872.100**	**87.672.866.524**	**0**	**368.464.656.565**	**40.165.980.531**	**7.688.134.901**	**465.675.586.275**	**0**	**3.179.031.096.896**
Ngân sách nhà nước cấp bổ sung trong năm	116.860.000.000								116.860.000.000
Tăng vốn do Công ty Cấp thoát nước Đồng Nai tăng vốn từ NSNN và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa	195.123.561.772								195.123.561.772
Tăng vốn do nhận bàn giao phần vốn nhà nước tại Công ty TNHH một thành viên dịch vụ môi trường đô thị Đồng Nai	291.261.706.587								291.261.706.587
Lãi trong năm nay							355.448.904.806		355.448.904.806
Giảm vốn chuyển tăng quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	(22.903.237.590)							22.903.237.590	-
Tăng từ thu nhập chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu							(3.013.624.800)	3.013.624.800	-
Thu từ Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai								95.721.262.098	95.721.262.098
Nộp lợi nhuận về ngân sách nhà nước							(117.074.305.504)		(117.074.305.504)
Trích lập các quỹ				59.566.886.439	4.572.590.053	2.375.739.512	(105.074.918.722)		(38.559.702.719)
Biến động khác		2.219.247.082	(64.235.766.100)	(76.328.249.086)	(4.414.772.562)	70.042.380.750	(86.554.603.094)	35.157.390	(159.236.605.620)
Số dư cuối năm nay	2.789.705.902.869	89.892.113.606	(64.235.766.100)	351.703.293.918	40.323.798.022	80.106.255.163	509.407.038.960	121.673.281.878	3.918.575.918.316

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

29. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Chi tiết lợi ích của cổ đông không kiểm soát như sau:

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vốn đầu tư	1.268.380.841.261	462.373.425.064
Khoản lãi của cổ đông không kiểm soát ở công ty con	215.772.720.694	161.260.022.420
Các quỹ của cổ đông không kiểm soát	192.823.470.071	165.537.900.324
Cộng	**1.676.977.032.027**	**789.171.347.808**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

		Năm nay VND	Năm trước VND
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**2.828.131.298.742**	**2.016.506.408.686**
	Doanh thu bán hàng	955.931.170.662	729.245.162.753
	Doanh thu hợp đồng xây dựng	717.267.355.041	312.601.657.808
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	709.983.030.550	657.796.964.790
	Doanh thu kinh doanh bất động sản	430.161.480.189	311.110.499.021
	Doanh thu khác	14.788.262.300	5.752.124.314
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**2.773.868.938**	**6.914.292.862**
	Chiết khấu thương mại	1.218.150.690	834.482.700
	Hàng bán bị trả lại	1.555.718.248	6.079.810.162
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**2.825.357.429.804**	**2.009.592.115.824**
	Doanh thu thuần bán hàng	954.390.091.275	728.403.454.495
	Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	716.873.916.792	311.155.035.664
	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	709.957.224.703	657.750.398.236
	Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	429.347.934.734	306.531.103.115
	Doanh thu thuần khác	14.788.262.300	5.752.124.314

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng bán	719.824.066.864	596.413.588.465
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	704.288.995.349	289.883.443.334
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	430.464.765.721	415.827.684.107
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	267.143.568.969	179.591.537.345
Giá vốn khác	10.679.924.746	2.150.539.918
Cộng	**2.132.401.321.649**	**1.483.866.793.169**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	64.109.343.387	73.692.133.299
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.250.129.994	8.812.796.992
Lãi nhượng bán các khoản đầu tư	28.075.330.389	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	229.103.514	6.925.383.561
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	137.354.789.976	50.656.427.188
Lãi chậm thanh toán	632.102.000	1.380.180.160
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.584.209.066	3.292.441.593
Cộng	**239.235.008.326**	**144.759.362.793**

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	68.257.066.013	54.722.651.126
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.194.309.932	342.142.856
Chi phí tài chính khác	933.553.407	5.655.098.942
Cộng	**70.384.929.352**	**60.719.892.924**

7. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế	1.570.839.422	2.706.011.356
Thu thanh lý tài sản cố định	3.361.786.364	4.191.653.636
Thu nhập khác	11.242.691.058	21.580.913.494
Cộng	**16.175.316.844**	**28.478.578.486**

8. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	80.281.794	2.225.226.539
Chi phí khác	7.234.874.742	10.148.174.571
Cộng	**7.315.156.536**	**12.373.401.110**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế. Năm 2013 là 25%.

Thuế suất áp dụng cho các công ty con của Tổng Công ty được quy định trong luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tương ứng với điều kiện của từng công ty con.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	106.510.379.829	75.244.820.618
Điều chỉnh chi phí thuế các năm trước	-	1.093.646.127
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	**106.510.379.829**	**76.338.466.745**

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	425.068.051.220	450.503.949.420
Chi phí nhân công	377.546.835.668	376.029.665.201
Chi phí khấu hao tài sản cố định	346.293.507.110	359.526.790.383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	746.798.199.948	427.280.264.745
Chi phí khác bằng tiền	206.023.907.652	274.331.531.797
Cộng	**2.101.730.501.598**	**1.887.672.201.546**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 13 tháng 02 năm 2015, Tổng Công ty đã được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thay đổi lần 02 về việc tăng vốn điều lệ là 2.500.000.000.000 đồng.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng thành viên, Ban điều hành trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lương	5.413.710.255	4.207.193.689
Tiền Thưởng	414.789.504	1.362.983.256
Cộng	**5.828.499.759**	**5.570.176.945**

Trong năm, Tổng Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP điện cơ Đồng Nai	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	5.116.099.091
		Tiền thuê đất và hạ tầng	104.791.108
Công ty CP cơ khí Đồng Nai	Công ty liên kết	Tiền thuê đất	141.450.254
		Mua hàng hóa, dịch vụ	11.706.060
Công ty CP sơn Đồng Nai	Công ty liên kết	Tiền thuê đất và hạ tầng	173.772.529
Công ty CP xây dựng dân dụng công nghiệp số 1	Công ty liên kết	Thi công xây dựng	5.785.800.882
		Phải thu tiền hồ sơ thầu, điện nước thi công xây dựng	7.250.273
Công ty CP Bóng đá Đồng Nai	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	412.570.282
		Chi phí quảng cáo	818.181.818
Công ty CP Vận tải Sonadezi	Công ty liên kết	Tiền thuê đất và hạ tầng	158.235.205
Công ty CP bến xe và vận tải Đồng Nai	Công ty liên kết	Tiền điện, nước	15.102.928
Công ty CP DV Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	781.782.320
		Cước thuê xe, xếp dỡ	27.895.325.117
Công ty CP Cảng Long Thành	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	545.291.398
		Cước thuê cầu cảng	766.214.380
Công ty CP xây dựng Đồng Nai	Công ty liên kết	Phải trả tiền xây dựng công trình	9.883.023.009

Cho đến 31/12/2014, các khoản chủ yếu chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Công ty CP tư vấn xây dựng Đồng Nai	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	(579.253.000)
Công ty CP điện cơ Đồng Nai	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	(1.903.734.000)
Công ty CP xây dựng dân dụng công nghiệp số 1	Công ty liên kết	Thi công xây dựng	49.084.029
Công ty CP DV Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết	Cước thuê xe, xếp dỡ	(3.183.921.090)
		Cung cấp dịch vụ	97.555.084
Công ty CP Cảng Long Thành	Công ty liên kết	Cước thuê cầu cảng	(72.442.260)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán. Năm trước, Tổng Công ty chưa ghi giảm tiền thuê đất khu công nghiệp Giang Điền được miễn theo Quyết định số 29/QĐ-CT ngày 25/07/2013 của Cục trưởng Cục thuế Đồng Nai. Tổng Công ty cũng chưa điều chỉnh giảm giá vốn kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Giang Điền trích trước theo biên bản kiểm tra của Kiểm soát viên. Ngoài ra, một số số liệu khác đã được điều chỉnh và trình bày lại để so sánh với số liệu năm nay như sau:

	Số liệu kiểm toán năm trước	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán hợp nhất			
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	32.227.730.527	9.991.022.216	42.218.752.743
Tài sản cố định hữu hình	2.459.251.404.783	(8.860.519.691)	2.450.390.885.092
- Nguyên giá	4.346.581.314.750	(32.422.093.228)	4.314.159.221.522
- Giá trị hao mòn luỹ kế	(1.887.329.909.967)	23.561.573.537	(1.863.768.336.430)
Bất động sản đầu tư	473.443.315.575	8.860.519.691	482.303.835.266
- Nguyên giá	750.699.380.861	32.422.093.228	783.121.474.089
- Giá trị hao mòn luỹ kế	(277.256.065.286)	(23.561.573.537)	(300.817.638.823)
Phải trả dài hạn khác	803.031.950.973	(310.908.150)	802.721.042.823
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	4.251.669.787	4.735.901.684	8.987.571.471
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	460.109.557.593	5.566.028.682	465.675.586.275
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			
Giá vốn hàng bán	1.484.177.701.319	(310.908.150)	1.483.866.793.169
Thu nhập khác	18.487.556.270	9.991.022.216	28.478.578.486
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	288.993.643.003	10.301.930.366	299.295.573.369
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	191.550.347.166	10.301.930.366	201.852.277.532
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất			
Lợi nhuận trước thuế	365.659.224.214	10.301.930.366	375.961.154.580
Tăng, giảm các khoản phải thu	413.331.193.558	(9.991.022.216)	403.340.171.342
Tăng, giảm hàng tồn kho	(91.211.774.319)	(310.908.150)	(91.522.682.469)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.189.117.054.567	859.794.255.260	1.189.117.054.567	859.794.255.260
Phải thu khách hàng và phải thu khác	982.714.712.694	670.981.213.315	982.714.712.694	670.981.213.315
Đầu tư tài chính ngắn hạn	582.133.645.771	250.850.000.000	582.133.645.771	250.850.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	324.929.545.880	214.716.100.200	324.929.545.880	214.716.100.200
Cộng	**3.078.894.958.912**	**1.996.341.568.775**	**3.078.894.958.912**	**1.996.341.568.775**
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	2.671.534.197.959	1.668.036.388.115	2.671.534.197.959	1.668.036.388.115
Chi phí phải trả	270.505.048.351	85.149.306.687	270.505.048.351	85.149.306.687
Phải trả người bán và phải trả khác	1.277.204.780.838	1.336.649.763.881	1.277.204.780.838	1.336.649.763.881
Cộng	**4.219.244.027.148**	**3.089.835.458.683**	**4.219.244.027.148**	**3.089.835.458.683**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác(đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán niêm yết. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2014 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các khoản đầu tư khác không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp nên giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách.

5. Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty có một số tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng và vay đối tượng khác vào ngày 31/12/2013 và vào ngày 31/12/2014. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2013 và vào ngày 31/12/2014.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng VND
Số cuối năm	**1.527.725.633.783**	**2.691.518.393.365**	**4.219.244.027.148**
Các khoản vay	591.558.756.948	2.079.975.441.011	2.671.534.197.959
Phải trả người bán	315.040.394.497		315.040.394.497
Chi phí phải trả	270.505.048.351		270.505.048.351
Phải trả khác	350.621.433.987	611.542.952.354	962.164.386.341
Số đầu năm	**1.103.700.711.998**	**1.986.134.746.685**	**3.089.835.458.683**
Các khoản vay	484.622.684.253	1.183.413.703.862	1.668.036.388.115
Phải trả người bán	320.573.792.494		320.573.792.494
Chi phí phải trả	85.149.306.687		85.149.306.687
Phải trả khác	213.354.928.564	802.721.042.823	1.016.075.971.387

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Tổng Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Tổng Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Tổng Công ty.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Tổng công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Phạm Thị Hồng	Huỳnh Ngọc Đức	Phan Đình Thám

Ngày 21 tháng 04 năm 2015

ĐÃ THU LỆ PHÍ
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH.
Số chứng thực:.....Quyển số:...../20.....-SCT/BS
Ngày 09 -11- 2015
CHỦ TỊCH /PHÓ CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG AN BÌNH
Trần Thị Thu Hà